TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/DS-ST
Ngày 06-9-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Hữu Khuyến;
Bà Phạm Hồng Thiêm;

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 14/2017/ TLST- KDTM ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2017/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1981, trú tại: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. (Các văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016; ngày 01/01/2017). Có mặt.

2.*Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn V2, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

-Chị Bùi Thị N1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn V2, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1 là anh Nguyễn Văn T4- chồng chị N1, (Văn bản ủy quyền được UBND xã T5 xác nhận ngày 11/8/2017). Có mặt.

-Bà Nguyễn Thị N2 (đã chết). Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Nhi: Ông Phạm Hồng S1, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn V2, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình- là chồng bà N2. Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 4 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 tiến hành cho vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo nguồn vốn được phân bổ. Tại xã T5 việc cho vay thực hiện thông qua ủy thác cho các tổ chức hội đoàn thể xã và các tổ tiết kiệm vay vốn tại các thôn.

Anh Nguyễn Văn T4 ở thôn V2 đề nghị vay vốn 12.000.000đồng, xây dựng công trình vệ sinh và xây dựng bể nước; thời hạn vay vốn 60 tháng; lãi suất 0,8%/1tháng; định kỳ trả nợ gốc: 6 tháng một lần, mỗi lần trả 1.200.000đồng. Qua kiểm tra hồ sơ vay vốn đã được Ủy ban nhân dân xã T5 phê duyệt, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T5 chấp nhận cho anh T4 vay 12.000.000đồng như đơn đề nghị. Ngày 06/3/2015, sau khi kiểm tra, đối chiếu khách hàng vay với hồ sơ đề nghị vay vốn, đảm bảo chính xác nên Ngân hàng đã trực tiếp giao cho anh T4 số tiền anh được vay bằng tiền mặt. Anh T4 đã trực tiếp nhận đủ 12.000.000đồng từ cán bộ ngân hàng theo sổ vay vốn số 7062846823, đã ký nhận số tiền vay là 12.000.000đồng.

Trong quá trình thực hiện: Bị đơn chỉ trả nợ lãi là 2.362.900đồng mà chưa trả nợ gốc. Do bị đơn sử dụng vốn sai mục đích, không trả nợ nên nguyên đơn đã yêu cầu thu hồi nợ trước hạn nhưng bị đơn vẫn không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn số tiền nợ gốc: 12.000.000đồng, nợ lãi 565.100đồng; cộng là 12.565.100đồng theo Sổ vay vốn số 7062846823 .

Trong bản tự khai ngày 21/6/2017, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là anh Nguyễn Văn T4 trình bày: Ngày 06/3/2015, anh đã nhận đủ 12.000.000đồng là tiền anh được vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2. Sau khi anh nhận đủ 12.000.000,đồng từ cán bộ ngân hàng, đã ký nhận xong thì bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu anh giao lại cho bà 2.000.000,đồng trong số tiền anh vừa nhận. Do bà N2 là Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ thôn và là tổ trưởng vay vốn thôn V2, là người giúp các hộ làm các thủ tục vay tiền nên anh đã đưa cho bà N2 số tiền 2.000.000đồng mà không có biên nhận. Sau đó, hàng tháng anh nộp đủ số tiền lãi của số tiền 10.000.000,đồng cho bà N2 để trả Ngân hàng. Anh chỉ đồng ý trả số gốc và lãi của số tiền 10.000.000đồng mà không đồng ý trả gốc và lãi của số tiền 2.000.000đồng vì anh đã đưa cho bà N2 số tiền 2.000.000 đồng ngay sau khi anh nhận tiền từ ngân hàng. Bà N2 sử dụng số tiền này như thế nào anh không biết.

Trong quá trình tố tụng, chị Bùi Thị N1 trình bày: Chị là vợ anh T4, hoàn toàn đồng ý với ý kiến của anh T4, không sửa đổi bổ sung gì thêm.

Trong quá trình tố tụng, ông Phạm Hữu S trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị N2 làm tổ trưởng tổ vay vốn thôn V2. Ngày 16/3/2015, vợ ông chết, sau đó xảy ra

việc tranh chấp liên quan đến vốn vay Ngân hàng chính sách. Do đây là hoạt động xã hội của vợ ông nên ông không biết gì, không có ý kiến gì về vụ án.

Tại bản tự khai ngày 09/8/2017, anh Nguyễn Ngọc D trình bày: Từ năm 2011, anh là Bí thư Đoàn xã T5. Trong thời gian này, Đoàn xã T5 quản lý nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách cho thôn V2; tuy nhiên Đoàn xã chỉ quản lý tổng số vốn vay, tổng lãi trả; còn việc cho ai vay, vay bao nhiêu, thu lãi như thế nào thì bà N2 là người trực tiếp quản lý. Tháng 3/2015, bà N2 chết nên tháng 4/2015 anh đi thu lãi của các hộ theo danh sách vay Ngân hàng thì được biết các hộ được vay thấp hơn số ghi trên sổ sách. Việc các hộ được nhận tiền thấp hơn trên sổ sách là việc làm của bà N2, phần chênh lệch do bà N2 quản lý nên Đoàn xã không biết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T5 cho thấy: Đã nhiều năm nay, Ngân hàng chính sách có phân bổ một số vốn vay theo mô hình thôn, mỗi thôn do một tổ chức xã hội quản lý; thôn V2 do Đoàn thanh niên xã quản lý. Tuy nhiên, người trực tiếp làm thủ tục, phân bổ vốn và thu lãi hàng tháng là bà N2- Chi hội trưởng phụ nữ thôn làm tổ trưởng tổ vay vốn của thôn; Đoàn thanh niên xã chỉ quản lý chung; Hội phụ nữ xã không quản lý đối với bà N2 trong hoạt động vay vốn thôn V2.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất xác định: Bị đơn đã nhận đủ số tiền 12.000.000 đồng do nguyên đơn trực tiếp giao cho bị đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được về việc trả nợ.

Do hòa giải không thành nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Luật Tổ chức tín dụng; Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Không xem xét giải quyết yêu cầu của bị đơn trong vụ án này; bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng là tranh chấp hợp đồng dân sự nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Chị N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn có văn bản ủy quyền cho chồng là anh T4. Do bà N2 đã chết nên ông S là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng; ông có đơn đề nghị vắng mặt. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải đối với ông S được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227;

khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị N1, ông S.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

-*Về yêu cầu thu nợ trước hạn*: Bị đơn đã được nguyên đơn cho vay số tiền 12.000.000đồng để xây công trình vệ sinh, bể nước; lãi suất 0,8%/1tháng; thời hạn vay 60 tháng, kỳ hạn 6 tháng một lần trả nợ gốc; bị đơn cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn. Tuy nhiên, sau khi vay vốn, bị đơn sử dụng vốn sai mục đích, không trả nợ đúng hạn, đã vi phạm quy định tại Điều 9 "Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội"; vi phạm quy định về nghĩa vụ của bị đơn tại tiểu mục 3.2 "Sổ vay vốn" đã ký giữa nguyên đơn với bị đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi trước hạn phù hợp với quy định về quyền của nguyên đơn tại điểm b, điểm c tiểu mục 2.1 mục 2 "Sổ vay vốn" nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán gốc và lãi trước hạn.

-*Về yêu cầu trả nợ gốc và lãi*: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 12.565.100đồng gồm nợ gốc: 12.000.000đồng và nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 565.100đồng theo "Sổ vay vốn" số 7062846823. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác định đã được nguyên đơn cho vay số nợ gốc như nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn xác định: Lãi suất 0,8%/1tháng; tổng lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.928.000đồng; đã trả lãi 2.362.900đồng; còn nợ lãi: 565.100đồng; bị đơn không phản đối. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn đã vay của nguyên đơn số nợ gốc 12.000.000,đồng, đã trả lãi: 2.362.900đồng; còn nợ: 565.100đồng. Cần áp dụng Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 12.565.100đồng gồm nợ gốc: 12.000.000đồng và nợ lãi 565.100đồng;

[3]. Về ý kiến của bị đơn: Bị đơn trình bày: Bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 12.000.000đồng của nguyên đơn; sau đó bị đơn đã đưa cho bà N2 2.000.000đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà N2 hiện đã chết, chồng bà là ông S khẳng định không biết việc này. Xét trong hợp đồng tín dụng thì kể từ khi bị đơn nhận đủ tiền của nguyên đơn thể hiện bằng việc bị đơn đã ký nhận thì bị đơn phải có trách nhiệm đối với toàn bộ số tiền đã vay của nguyên đơn. Việc bị đơn giao tiền cho người khác làm phát sinh quan hệ đối với người thứ ba, bị đơn có quyền khởi kiện trong một vụ án khác, nếu có yêu cầu. Do đó, không chấp nhận ý kiến của bị đơn về khoản tiền bị đơn đã đưa cho bà N2 trong vụ án này.

[4].Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 12.565.100đồng được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là 628.000đồng (=5% của giá trị tranh chấp, đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 5 Thông tư Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng , chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hành số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Điều 9, Điều 11, Điều 14 Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tường Chính phủ);

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 3; Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1). Tuyên xử:

(1). Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là anh Nguyễn Văn T4 phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, tỉnh Thái Bình làm đại diện các khoản: Nợ gốc 12.000.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 565.100đồng; tổng là: 12.565.100đồng (Mười hai triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng).

(2). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn số 7062846823 và hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2.Về án phí: Bị đơn là anh T4 phải chịu 628.000đồng (Sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN VĂN TÒNG